

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

LÊ THU HIỀN

**PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BIẾN ĐỘNG MÔI TRƯỜNG SỐNG
CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2002 - 2010**

Chuyên ngành: Khoa học môi trường

Mã số: 60.440301

LUẬN VĂN THẠC SỸ KHOA HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS. LƯU ĐỨC HẢI

Hà Nội - 2015

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	4
1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long	4
<i>1.1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng</i>	4
<i>1.1.2. Vùng đồng bằng sông Cửu Long</i>	7
1.2. Tổng quan về các đặc trưng môi trường sống của người dân Việt Nam qua bộ số liệu thống kê	7
<i>1.2.1. Khái niệm, định nghĩa các chỉ tiêu chính cần phân tích</i>	7
<i>1.2.2. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu</i>	7
CHƯƠNG 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	8
2.1. Đối tượng và phạm vi	8
2.2. Thời điểm và thời gian nghiên cứu.	8
2.3. Nội dung nghiên cứu	8
2.4. Phương pháp thu thập số liệu	8
2.5. Các chỉ tiêu nghiên cứu chính	8
<i>2.5.1. Chỉ tiêu phản ánh điều kiện kinh tế - xã hội</i>	8
<i>2.5.2. Chỉ tiêu phản ánh điều kiện vệ sinh môi trường</i>	8
2.6. Phương pháp xử lý số liệu	8
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	8
3.1. Diễn biến về phát triển kinh tế - xã hội ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2002 - 2010.	8
<i>3.1.1. Thu nhập bình quân đầu người</i>	8
<i>3.1.2. Hộ nghèo</i>	8
<i>3.1.3. Cơ sở hạ tầng (Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố)</i>	8
<i>3.1.4. Trình độ giáo dục (Tỷ lệ dân số có bằng cấp cao nhất là từ cấp Trung học phổ thông trở lên)</i>	8

3.1.5. <i>Chỉ tiêu y tế:</i>	8
3.2. Diễn biến về điều kiện vệ sinh môi trường của người dân ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2002 – 2010	8
3.2.1. <i>Tình hình sử dụng nước sinh hoạt</i>	8
3.2.2. <i>Tình hình sử dụng hố xí</i>	8
3.2.3. <i>Tình hình xả rác sinh hoạt</i>	8
3.3. Phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với điều kiện vệ sinh môi trường	8
3.3.1. <i>Phương trình mô hình hồi qui logistic sử dụng phân tích mối tương quan</i>	8
3.3.2. <i>Kết quả chạy mô hình:</i>	8
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	8
TÀI LIỆU THAM KHẢO	8
PHỤ LỤC	10

MỞ ĐẦU

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) và công cuộc đổi mới đất nước trong những năm vừa qua đã đem lại những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội (KTXH), nâng cao đáng kể đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Tuy nhiên, những biến đổi nhiều mặt trong đời sống xã hội và tăng trưởng kinh tế cũng nảy sinh nhiều vấn đề về môi trường thiên nhiên và môi trường sống của cộng đồng. Sự suy thoái về môi trường là vấn đề đã được cảnh báo và đã giành được sự quan tâm của toàn xã hội, song vẫn là điều đáng lo ngại trong quá trình CNH, HĐH và phát triển kinh tế ở nước ta. Với sự mở rộng về quy mô và tăng mật độ các khu công nghiệp, đồng thời với việc áp dụng nhiều công nghệ mới và nhiều hóa chất trong sản xuất nông nghiệp đang phát sinh nhiều thách thức mới trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Nhu cầu phát triển kinh tế nhanh trên cơ sở đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế là điều cần thiết và cấp bách đối với đất nước đang trên đà phát triển, song những tác động tiêu cực của nó đến với môi trường là rất lớn và nếu không xử lý tốt thì đó cũng là tác nhân gây ra cản trở sự phát triển.

Cùng với tốc độ CNH, HĐH, quá trình đô thị hóa cũng diễn ra với nhịp độ cao dẫn tới những hậu quả tiêu cực đối với môi trường sống của người dân. Dân số thành thị năm 2010 là 26515,9 nghìn người, chiếm 30,5% so dân số nông thôn là 60431,5 chiếm 69,5%, song phần lớn dân cư thành thị chỉ tập trung ở một số vùng trọng điểm. Tình hình này tạo ra một áp lực lớn đối với vấn đề quản lý đô thị, như vấn đề giao thông, rác thải, cung cấp nước sạch, hệ thống thoát nước và các dịch vụ công cộng khác. Đây thật sự là một sức ép lớn vì tình trạng cơ sở hạ tầng và quản lý đô thị hiện rất yếu kém. Thêm vào đó, luồng di dân từ nông thôn ra thành thị sẽ tạo thêm gánh nặng lớn hơn đối với vấn đề quản lý đô thị. Dân số thành thị tăng, tất yếu dẫn đến những thách thức lớn về môi trường. Đây là bài toán chung khó giải đối với mọi quốc gia trên thế giới, nhất là các nước kém phát triển, trong đó có Việt Nam. Những năm gần đây vấn đề môi trường đô thị ở Việt Nam đã trở thành vấn đề nghiêm trọng và đáng được báo động.

Để có cơ sở cho việc tính toán và xây dựng, hoạch định chính sách đạt hiệu quả, phù hợp thực tiễn trong xây dựng phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với bảo vệ môi trường, đảm bảo môi trường sống cho người dân được an toàn, thì việc phân tích, đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và môi trường cũng như các tác động qua lại giữa các chỉ tiêu với nhau để phản ánh đầy đủ hơn tình hình KTXH, môi trường của khu vực, quốc gia trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi. Tuy nhiên, trong những năm qua, việc đánh giá về chất lượng môi trường sống nói chung và điều kiện vệ sinh môi trường nói riêng trong hệ thống chỉ tiêu thống kê chưa thực sự được chú trọng và quan tâm đúng mức. Trong giai đoạn 2002 - 2010, Việt Nam tập trung vào đẩy mạnh phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo.... Mặc dù cũng đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, nhưng chưa quan tâm, đánh giá đúng mức tình hình và các tác động giữa kinh tế - xã hội với môi trường sống, vệ sinh môi trường môi trường để các nhà hoạch định chính sách có cơ sở xây dựng những giải pháp điều chỉnh những chỉ tiêu nào trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội có tác động tiêu cực đến môi trường sống của con người, để từ đó có hướng xử lý phù hợp giúp phát triển phát triển KTXH hài hòa với bảo vệ môi trường một cách bền vững.

Việc nghiên cứu và phân tích mối tương quan giữa một số chỉ tiêu về KTXH với chỉ tiêu điều kiện vệ sinh môi trường của dân cư có thể là bước đi ban đầu trong việc đánh giá mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phát triển KTXH và chỉ tiêu bảo vệ môi trường. Xuất phát từ lý do trên, đề tài tiến hành nghiên cứu phân tích nhằm lựa chọn một số chỉ tiêu cơ bản trong phát triển kinh tế có tác động, ảnh hưởng đến biến động môi trường sống của người dân trên cơ sở sử dụng bộ dữ liệu thống kê từ kết quả của cuộc Điều tra Khảo sát mức sống hộ gia đình, giai đoạn 2002-2010 của cơ quan Tổng cục Thống kê.

*** MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

Đánh giá diễn biến và phân tích mối tương quan của một số chỉ tiêu KTXH với chỉ tiêu về điều kiện vệ sinh môi trường của hộ dân cư tại 2 vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn từ năm 2002 đến 2010.

*** NỘI DUNG NGHIÊN CỨU:**

- Phân tích và đánh giá diễn biến môi trường sống của người dân vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

- Sử dụng phần mềm phân tích thống kê STATA để chạy mô hình phân tích mối tương quan giữa một số chỉ tiêu phản ánh tình hình KTXH với chỉ tiêu phản ánh điều kiện môi trường sống của người dân giữa 2 vùng ĐBSH và ĐBSCL năm 2010.

- *Các chỉ tiêu phản ánh tình hình kinh tế - xã hội:*

+ Thu nhập bình quân

+ Giáo dục

+ Y tế

+ Cơ sở hạ tầng

+ Hộ nghèo

- *Các chỉ tiêu phản ánh điều kiện môi trường sống:*

+ Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

+ Sử dụng hố xí hợp vệ sinh

+ Hình thức xả rác hợp vệ sinh

Sau khi chạy mô hình phân tích thống kê, sử dụng kết quả phân tích mối quan hệ giữa tình hình phát triển kinh tế - xã hội với điều kiện môi trường sống của 2 vùng ĐBSH và ĐBSCL.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long

1.1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng

1.1.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Đồng bằng sông Hồng (hay còn gọi là vùng châu thổ sông Hồng) là một vùng đất rộng lớn nằm quanh khu vực hạ lưu sông Hồng thuộc miền Bắc Việt Nam, vùng đất bao gồm 11 tỉnh và thành phố như: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Tây (cũ) nay thuộc Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Toàn vùng có diện tích năm 2010 là 14964 km², dân số 18610,5 nghìn người, mật độ dân số là 1244 người/ km², [14].

a. Địa hình

- Địa hình tương đối bằng phẳng với hệ thống sông ngòi dày đặc đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống giao thông thủy bộ và cơ sở hạ tầng của vùng.

- Hệ thống sông ngòi tương đối phát triển, tuy nhiên về mùa mưa lưu lượng dòng chảy quá lớn có thể gây ra lũ lụt, về mùa khô (tháng 10 đến tháng 4 năm sau), xảy ra hiện tượng thiếu nước.

b. Khí hậu:

- Đặc trưng khí hậu của vùng là mùa đông từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, mùa này cũng là mùa khô, mùa xuân có tiết mưa phùn. Điều kiện về khí hậu của vùng tạo thuận lợi cho việc trồng vụ trong năm vụ đông với các cây ưa lạnh, vụ xuân, vụ hè thu và vụ mùa.

c. Tài nguyên khoáng sản

- Đáng kể nhất là tài nguyên đất sét, đặc biệt là đất sét trắng ở Hải Dương, phục vụ cho phát triển sản xuất các sản phẩm sành sứ. Tài nguyên đá vôi phục vụ cho phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng. Nhìn chung khoáng sản của vùng không nhiều chủng loại và có trữ lượng vừa và nhỏ nên việc phát triển công nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài.

d. Tài nguyên biển

- Đồng bằng sông Hồng có một vùng biển lớn dài 400 km, với bờ biển kéo dài

từ Thủy Nguyên - Hải Phòng đến Kim Sơn - Ninh Bình. Bờ biển có bãi triều rộng và phù sa dày là cơ sở nuôi trồng thủy hải sản, nuôi rong câu và chăn vịt ven bờ.

- Ngoài ra một số bãi biển, đảo có thể phát triển thành khu du lịch như bãi biển Đồ Sơn, huyện đảo Cát Bà,...

e. Tài nguyên đất đai

- Đất đai nông nghiệp là nguồn tài nguyên cơ bản của vùng do phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Hiện có trên 103 triệu ha đất đã được sử dụng, chiếm 82,48 % diện tích đất tự nhiên của vùng và chiếm 5,5% diện tích đất sử dụng của cả nước. Như vậy mức sử dụng đất của vùng cao nhất so với các vùng trong cả nước.

- Đất đai của vùng rất thích hợp cho thâm canh lúa nước, trồng màu và các cây công nghiệp ngắn ngày. Vùng có diện tích trồng cây lương thực đứng thứ 2 trong cả nước với diện tích đạt 1242,9 nghìn ha.

g. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra, còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

1.1.1.2. Tiềm năng và thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ, nông lâm ngư nghiệp. Với 21,6% dân số cả nước năm 2010 vùng này đã đóng góp 52.310 tỷ đồng chiếm 22% GDP trong đó có tới 19,4% giá trị gia tăng nông nghiệp và 28,8% giá trị gia tăng dịch vụ của cả nước. Cơ cấu kinh tế ngành có xu hướng dịch chuyển tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng ngành nông lâm ngư nghiệp, tỷ trọng ngành dịch vụ đạt tới gần 50%.

a. Ngành nông nghiệp

- Đồng bằng sông Hồng là một trong hai vựa lúa của Việt Nam, có nhiệm vụ hỗ trợ lương thực cho các tỉnh phía Bắc và một phần dành cho xuất khẩu. Diện tích đất sử dụng trong nông nghiệp chiếm tới 57,25% diện tích đất tự nhiên của toàn vùng.

- Tỷ trọng ngành trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp là 23%, chủ yếu là lúa nước, sản lượng lúa chiếm tới 89,21% trong sản lượng lương

thực qui thóc 4,22 triệu tấn, còn lại là các loại lương thực hoa màu như: ngô, khoai, sắn. Ngoài ra trong vùng còn phát triển các cây công nghiệp khác như lạc, đậu tương có thể trồng xen canh, gối vụ. Cây công nghiệp chủ yếu là đay chiếm 55% diện tích đay cả nước và cói chiếm 41,28 % diện tích cói cả nước.

- Về chăn nuôi gia súc gia cầm, sự phát triển đàn lợn gắn liền với sản xuất lương thực trong vùng. Chăn nuôi thủy sản cũng được chú trọng phát triển để tận dụng lợi thế diện tích mặt nước đa dạng của vùng và phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

b. Ngành công nghiệp

- Đồng bằng sông Hồng có nền công nghiệp phát triển vào loại sớm nhất nước ta. Trong vùng tập trung nhiều xí nghiệp công nghiệp hàng đầu của cả nước, nhất là về cơ khí chế tạo, sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm.

- Xét về tỷ trọng trong tổng GDP ngành công nghiệp toàn vùng thì công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm chiếm 20,9%, công nghiệp nhẹ (dệt, may, da) chiếm 19,3%; sản xuất vật liệu xây dựng 17,9%; cơ khí, điện, điện tử 15,2%; hoá chất, phân bón, cao su chiếm 8,1%; còn lại 18,2% là các ngành công nghiệp khác.

- Đến nay trên địa bàn vùng đã hình thành một số khu, cụm công nghiệp có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển KTXH của vùng như các khu công nghiệp ở Hải Phòng, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Vĩnh Phúc,...

- Tuy vậy trình độ phát triển công nghiệp của vùng còn thấp nhiều so với trình độ phát triển công nghiệp của các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

- Tỷ trọng lao động công nghiệp của vùng chiếm 32% tổng lao động công nghiệp trong toàn quốc nhưng mới chỉ sản xuất ra hơn 22% giá trị công nghiệp của cả nước.

c. Ngành dịch vụ

- Là trung tâm thương mại lớn nhất của cả nước, Đồng bằng sông Hồng đã đảm nhận chức năng phân phối hàng hoá trên phạm vi các tỉnh phía Bắc và một phần cho các tỉnh ven biển miền Trung. Đồng bằng sông Hồng là một trung tâm

dịch vụ lớn cho cả nước có tỷ trọng dịch vụ trong GDP của vùng đạt 45% so với cả nước là 41%.

- Các hoạt động tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu, du lịch, thông tin, tư vấn, chuyển giao công nghệ của Đồng bằng sông Hồng mở rộng trên phạm vi các tỉnh phía Bắc và cả nước.

- Trong dịch vụ, thương mại chiếm vị trí quan trọng. Tuy vậy nó lại là khâu yếu kém của vùng, chỉ chiếm 18% tổng giá trị thương mại của cả nước.

- Về giao thông vận tải, vùng có nhiều đầu mối liên hệ với các tỉnh phía Bắc, phía Nam. Vùng được coi là cửa khẩu quốc tế hàng đầu của cả nước. Các hệ thống đường bộ, đường thủy, đường hàng không của vùng tương đối phát triển so với cả nước. Lưu lượng vận chuyển của vùng chiếm tới 8,7% khối lượng hàng hoá vận chuyển; 7,5% hàng hoá luân chuyển; 11,2% vận chuyển hành khách và 11,5% luân chuyển hành khách của cả nước.

- Về dịch vụ bưu điện và kinh doanh tiền tệ (tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, kho bạc, xổ số) phát triển nổi trội hơn hẳn các vùng khác. Hai lĩnh vực này góp phần làm tăng GDP của ngành dịch vụ của vùng. Đồng bằng sông Hồng là trung tâm tư vấn, thông tin, chuyển giao công nghệ hàng đầu, đồng thời còn là một trong hai trung tâm tài chính - ngân hàng lớn nhất của cả nước.

1.1.2. Vùng đồng bằng sông Cửu Long

1.1.2.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) bao gồm 13 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang. Năm 2010, toàn vùng có tổng diện tích tự nhiên là 40518,5 km², dân số trung bình là 17272,2 chiếm 12,2 % diện tích của cả nước, mật độ dân số là 426 người/km², [14].

a. Địa hình

- Vùng ĐBSCL của Việt Nam được hình thành từ những trầm tích phù sa và bồi dần qua những kỷ nguyên thay đổi mực nước biển; qua từng giai đoạn kéo theo sự hình thành những giồng cát dọc theo bờ biển. Những hoạt động hỗn hợp của sông và biển đã hình thành những vạt đất phù sa phì nhiêu dọc theo đê ven sông lẫn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

- [1]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010), *Chương trình nghị sự Quốc gia và Kế hoạch Phát triển KTXH 2006-2010*.
- [2]. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội – Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (MOLISA-UNDP), 2004, *Đánh giá và lập kế hoạch cho tương lai: Đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và Chương trình 135*, Hà Nội, 11-2004.
- [3]. Bộ Xây dựng (2013), *Báo cáo hội thảo xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá đô thị Việt Nam*
- [4]. Bộ Y Tế (2013), *Báo cáo Tổng kết tình hình khám chữa bệnh 2012*
- [5]. Lê Văn Dụy (2009), *Nghiên cứu ứng dụng một số phương pháp và mô hình dự báo ngắn hạn để dự báo các chỉ tiêu thống kê xã hội chủ yếu*
- [6]. Lưu Đức Hải, 2005, *Giáo trình Cơ sở Khoa học Môi trường*. [7]. Trần Thu Hằng, Trần Thị Lan (2013), “Qui hoạch xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến 2020, tầm nhìn 2050 – các giải pháp thúc đẩy liên kết phát triển” *Kỷ yếu Liên kết phát triển đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng kinh tế xanh*, NXB Xây dựng.
- [8]. Đông Thị Hồng (2013), “Chi bảo đảm an sinh xã hội ở Việt Nam” , *Tạp chí Tài chính số 12-2013*
- [9]. Ngân hàng Thế giới (2003) “*Báo cáo phát triển Việt Nam*”
- [10]. Nguyễn Thế Quân (2009), *Nghiên cứu thống kê nghèo đói và bất bình đẳng vùng Tây Bắc Việt Nam giai đoạn 2002-2006*, Luận văn Thạc sỹ
- [11]. Hoàng Thái Sơn (2009), *Thực trạng kiến thức, thái độ thực hành của người dân huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên*.
- [12]. Tổng cục Thống kê (2013), *Sổ tay hướng dẫn tổng điều tra mức sống hộ gia đình*

- [13]. Tổng cục Thống kê (2010), *Kết quả Khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2010*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [14]. Tổng cục Thống kê (2010), *Niên giám thống kê*, NXB Thống kê Hà Nội
- [15]. Tổng cục Thống kê (2008), *Kết quả Khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2008*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [16]. Tổng cục Thống kê (2008), *Các chỉ tiêu môi trường phục vụ NSIS và khung GS&DG kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội*.
- [17]. Tổng cục Thống kê (2006), *Kết quả Khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2006*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [18]. Tổng cục Thống kê (2004), *Kết quả Khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2004*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [19]. Tổng cục Thống kê (2002), *Kết quả Khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2002*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [20]. Tổng cục Thống kê (2004), *Một số thuật ngữ thống kê thông dụng*
- [21]. Trần Anh Tuấn, Lê Hoàng Trung (2013), “Phát triển đô thị sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long hướng tới tăng trưởng xanh” *Kỷ yếu Liên kết phát triển đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng kinh tế xanh*, NXB Xây dựng.
- [22]. Kỷ Quang Vinh (2013), “Liên kết vùng hướng tới nền kinh tế xanh tại Đồng bằng sông Cửu Long” *Kỷ yếu Liên kết phát triển đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng kinh tế xanh*, NXB Xây dựng.
- [23]. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 2007, *Báo cáo cập nhật nghèo 2006: Nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993-2004*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

- [24]. Nicholas Minot, Michael Epprecht, Trần Thị Trâm Anh, và Lê Quang Trung, 2006, *Đa dạng hóa thu nhập và giảm nghèo ở Miền núi phía Bắc Việt Nam. Báo cáo nghiên cứu, Viện nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế. Washington D.C., 11/2006.*

- [25]. Swinkels R. và Turk C., 2006, *Giải thích nghèo đói của dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Tóm tắt các xu hướng và thách thức hiện nay. Bản thảo bài phát biểu chính cho cuộc họp của CEM/MPI về Nghèo đói của dân tộc thiểu số*, Hà Nội, 28-9-2006.
- [26]. Tomas Hertzman (2013), “Symbio city Mô hình của Thụy Điển cho phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam” *Kỷ yếu Liên kết phát triển đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng kinh tế xanh*, NXB Xây dựng
- [27]. Weeks J., Nguyễn Thắng, Roy R. Lim J, 2004, *Việt Nam: Tìm kiếm bình đẳng trong tăng trưởng*, UNDP, Việt Nam.
- [28]. World Bank (2011), *Economics of Sanitation Initiative*

Tài liệu trên trang web:

[29]. <http://vnexpress.net/tin-tuc/khoa-hoc/do-thi-hoa-co-the-co-loi-cho-moi-truong-2406738.html>

[30]. <http://www.geoviet.vn/wssap/Danhgiatonhhop/Voisuckhoe.aspx>